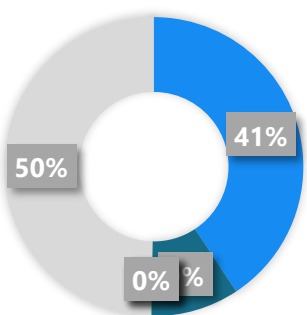


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,400
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,000 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	131
Số lượng CPLH (CP)	9,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	880
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	(0.52)
EPS	
P/E	

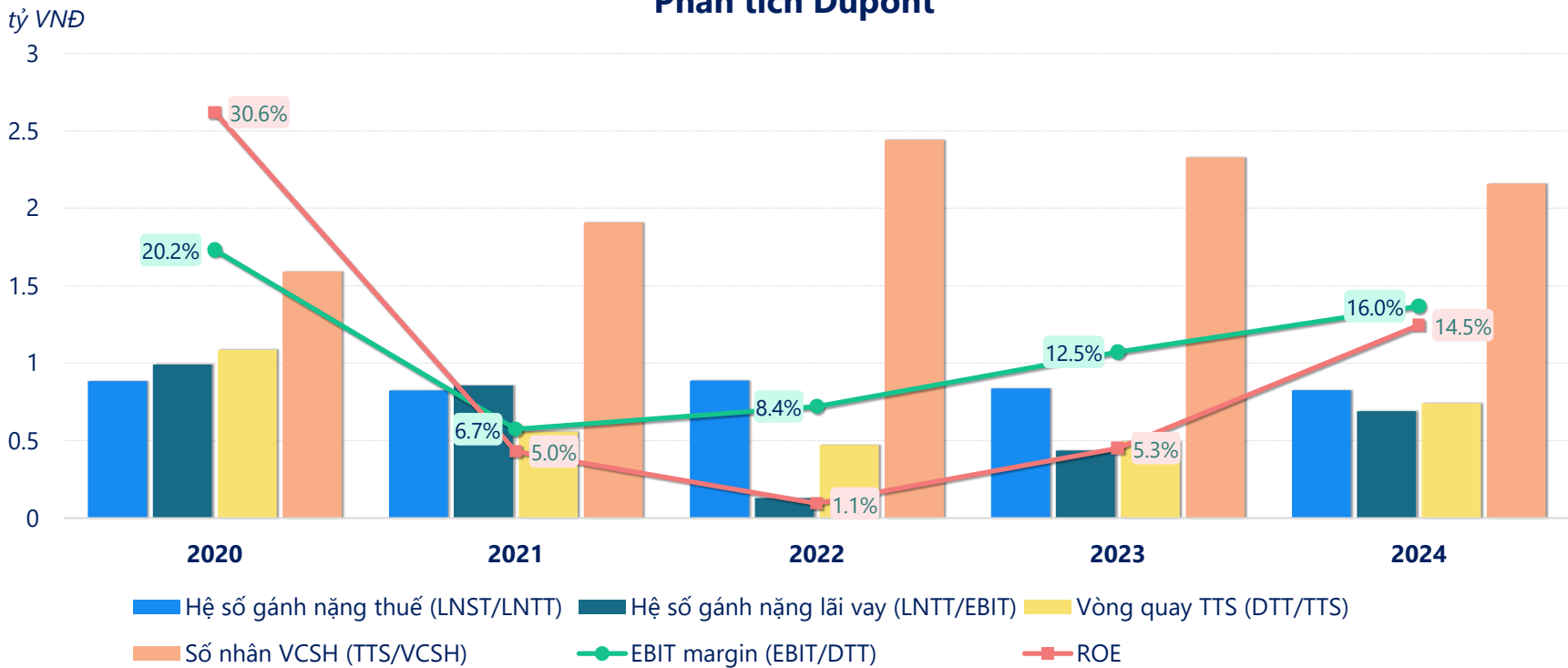
	YTD	1T	3T	6T
BBT		3.1%	-13.0%	59.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



- Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
- CTCP Chứng Khoán Thành Công
- Vô Thị Bích Thủy
- Lại Thị Thúy Nga
- Phạm Xuân Đồng
- Khác

Phân tích Dupont



DT thuần

2024

229

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 76.0 | 50.5%

LN sau thuế

2024

20.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 13.8 | 199%

ROE

2024

14.5%

+/- YoY: ▲ 9.3%

ROA

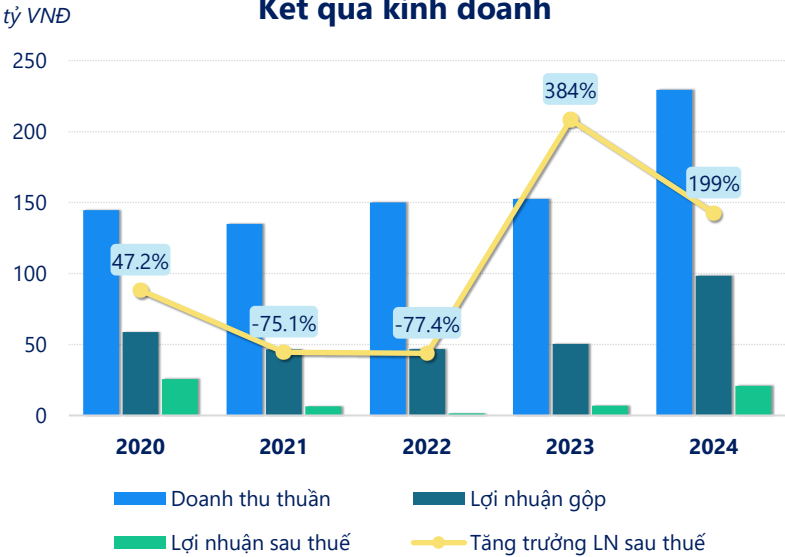
2024

6.7%

+/- YoY: ▲ 4.5%

CTCP Bông Bạt Tuyết (UPCOM: BBT)

Kết quả kinh doanh

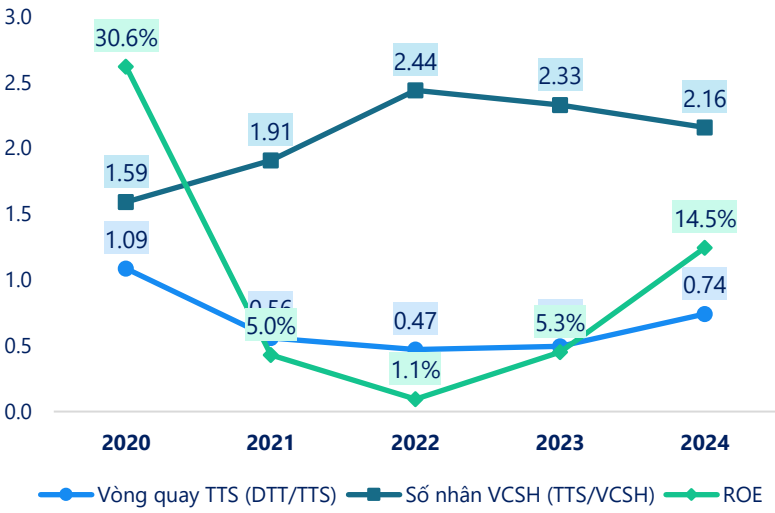


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **16.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.69**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

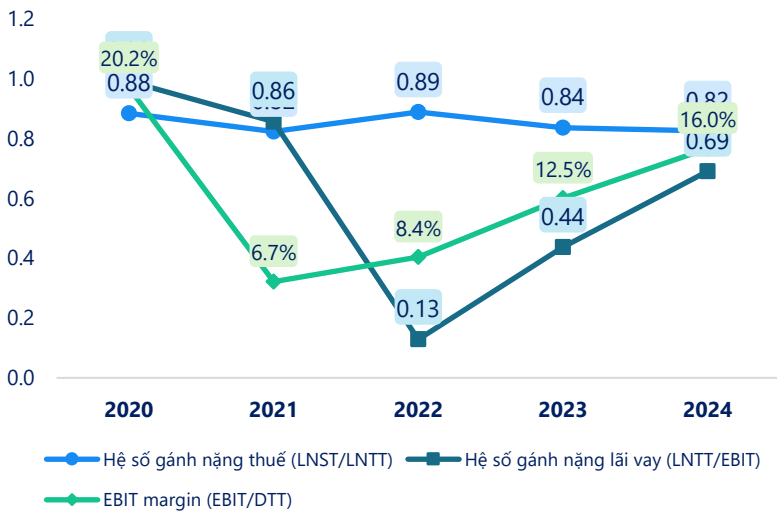
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **BBT** ghi nhận doanh thu thuần **229.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **20.84** tỷ đồng, lần lượt **tăng 50.5%** và **tăng 199%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

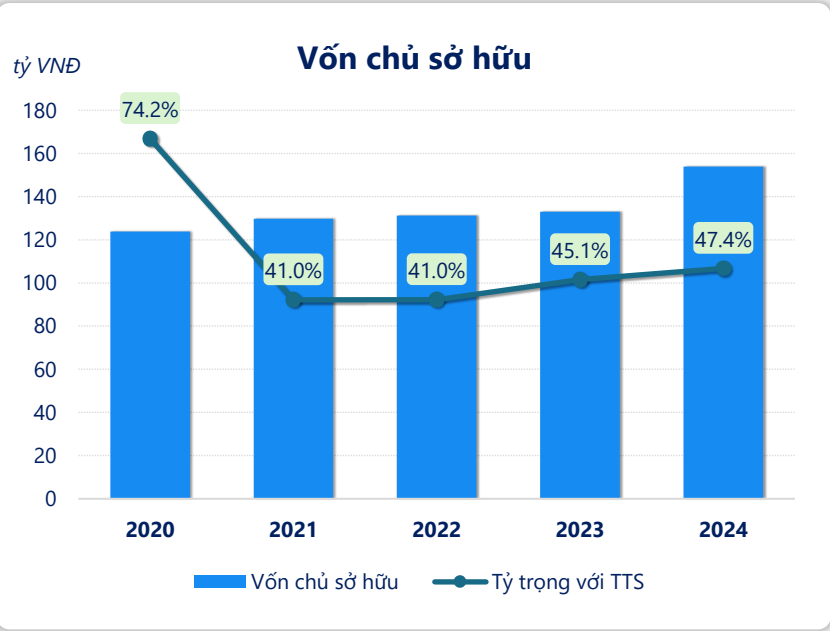
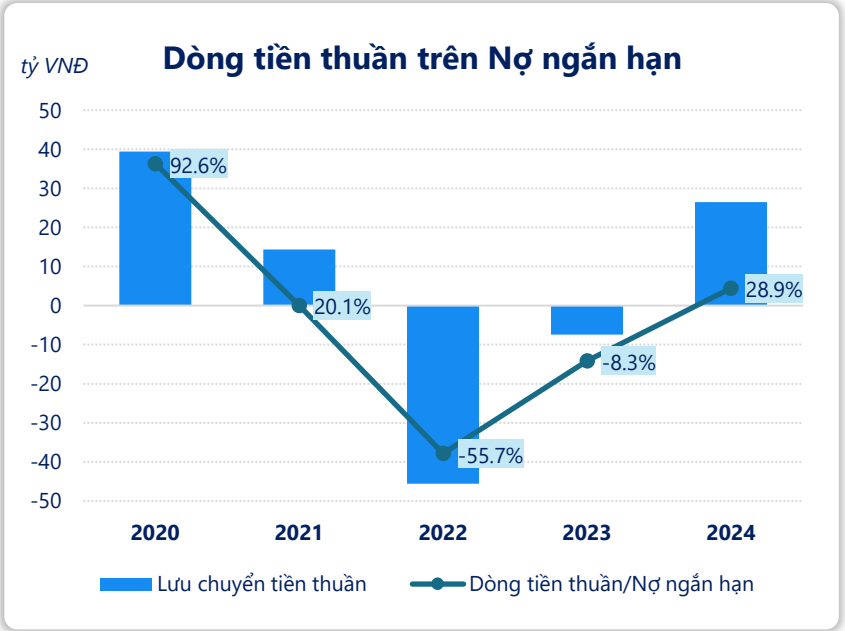
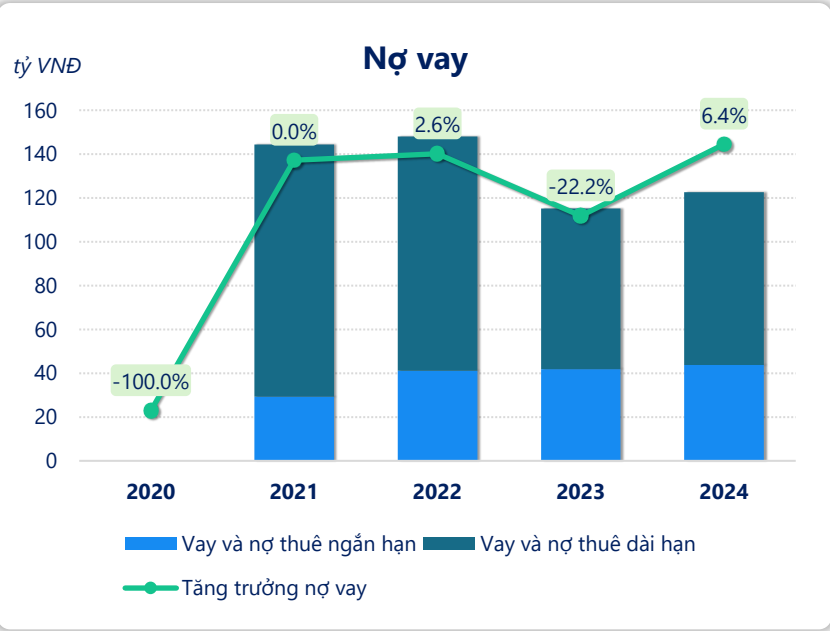
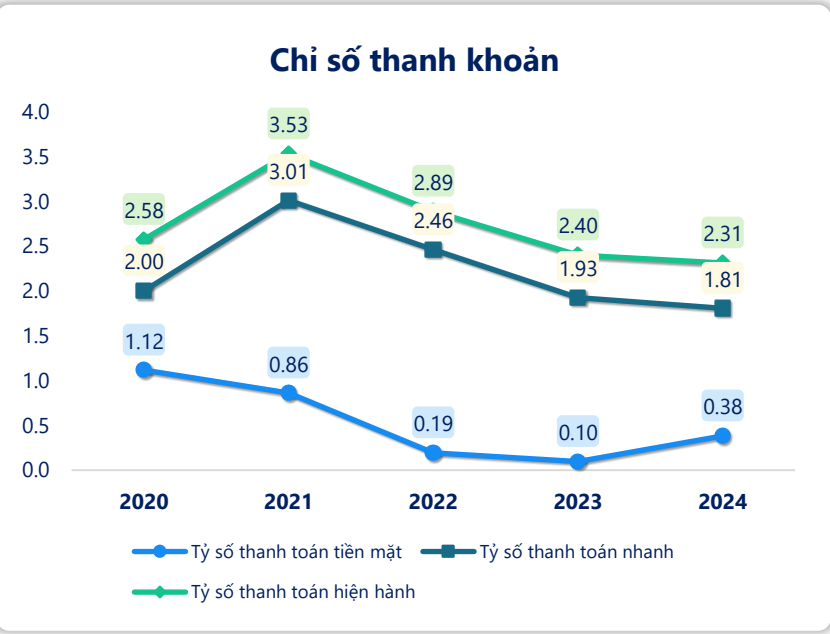
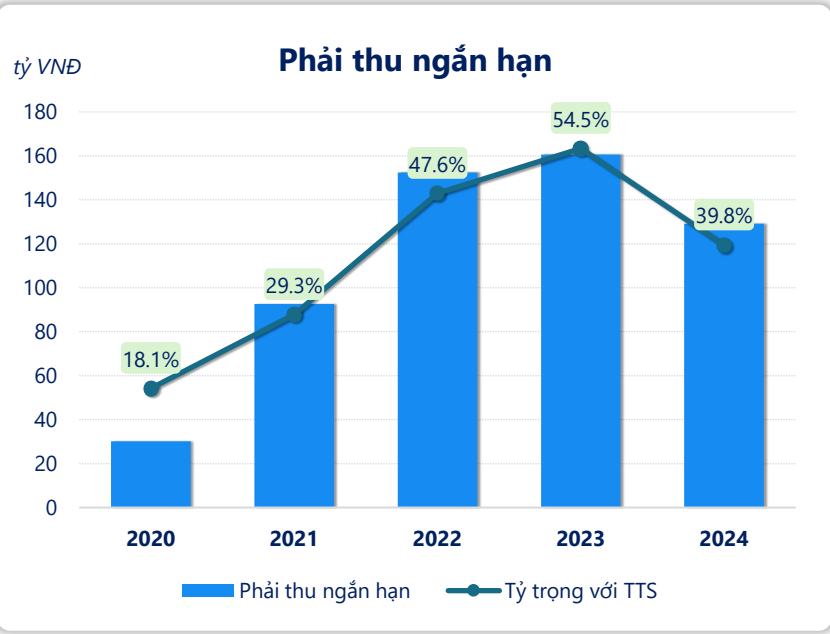


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.74**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.16** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Bông Bạch Tuyết (UPCOM: BBT)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	324	295	10.0%
Tài sản ngắn hạn	212	213	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	35.0	8.50	312%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	129	161	-19.6%
Hàng tồn kho	46.4	42.0	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.43	1.71	-16.4%
Tài sản dài hạn	112	82.1	36.9%
Phải thu dài hạn	14.2	0	
Tài sản cố định	81.9	73.1	12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.4	3.39	236%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.86	5.60	-13.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	170	162	5.3%
Nợ ngắn hạn	91.6	88.6	3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.7	41.9	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.3	13.5	5.7%
Nợ dài hạn	78.9	73.3	7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	78.9	73.3	7.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	154	133	15.7%
Vốn chủ sở hữu	154	133	15.7%
Vốn điều lệ	98.0	98.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	145	135	150	153	229
Giá vốn hàng bán	86.0	88.3	103	102	131
Lợi nhuận gộp	58.7	46.7	46.8	50.5	98.5
Doanh thu HĐTC	0.49	3.28	15.4	17.0	13.8
Chi phí TC	0.28	3.15	17.0	11.7	14.8
Chi phí lãi vay	0.28	1.31	11.0	10.7	11.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.7	16.7	22.2	26.9	49.3
Chi phí QLDN	19.0	22.7	22.1	20.6	28.7
LN thuần từ HĐKD	24.2	7.43	0.97	8.25	19.6
Lợi nhuận khác	4.77	0.30	0.65	0.08	5.68
LN trước thuế	28.9	7.73	1.62	8.33	25.3
Lợi nhuận sau thuế	25.6	6.36	1.44	6.96	20.8
LNST của CĐ cty mẹ	25.6	6.36	1.44	6.96	20.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.02	-15.9	5.21	12.9	6.38
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.4	-113	-50.8	15.2	15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.8	143	0.01	-35.5	4.64
Tiền đầu kỳ	8.15	47.6	61.5	15.9	8.50
Lưu chuyển tiền thuần	39.4	14.3	-45.6	-7.39	26.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.40	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	47.6	61.5	15.9	8.50	35.0